

Unit 12. Robots

*robot(s) | người máy

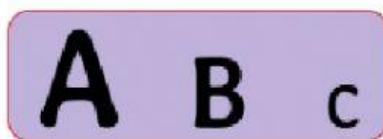
A. Grammar - Ngữ pháp

Superlative - So sánh nhất

I. Usage - Cách sử dụng

- So sánh nhất dùng để miêu tả một đối tượng có đặc điểm nào đó nổi trội nhất so với những đối tượng còn lại.

NOTE: Số lượng đối tượng được mang ra so sánh tối thiểu là 3.



A is the biggest.

II. Structure - Cấu trúc

S + am/are/is + the + (tính từ so sánh nhất) + (N) + A.

NOTE:

Trạng ngữ (A) thường là cụm giới từ hoặc một mệnh đề phụ.

- in/on/at + (địa điểm) | ở.....
- of + (danh từ đã xác định) | trong, trong đám.....
- that SVO | mà.....

*Example:

- Tom is **the tallest** in his class.

Tom là người **cao nhất** trong lớp.

- This is **the biggest** of the three bags.

Đây là cái **to nhất** trong ba cái túi này.

- Mary is **the most beautiful** girl that I know.

Mary là cô gái đẹp nhất tôi từng biết.

III. Types of adjectives - Các loại tính từ

	Adjectives (Tính từ thường)	Comparative adjectives (Tính từ so sánh hơn)	Superlative adjectives (Tính từ so sánh nhất)
		*thêm 'er' vào đuôi tính từ một âm tiết và một số tính từ hai âm tiết	*thêm 'the' đằng trước, thêm 'est' vào đuôi tính từ một âm tiết và một số tính từ hai âm tiết
1	big (to, lớn)	bigger (to hơn, lớn hơn)	the biggest (to nhất, lớn nhất)
2	large (rộng)	larger (rộng hơn)	the largest (rộng nhất)
3	small (nhỏ)	smaller (nhỏ hơn)	the smallest (nhỏ nhất)
4	new (mới)	newer (mới hơn)	the newest (mới nhất)
5	old (cũ)	older (cũ hơn)	the oldest (cũ nhất)
6	tall (cao)	taller (cao hơn)	the tallest (cao nhất)
7	high (cao)	higher (cao hơn)	the highest (cao nhất)
8	long (dài)	longer (dài hơn)	the longest (dài nhất)
9	short (thấp)	shorter (thấp nhất)	the shortest (thấp nhất)
10	fast (nhanh)	faster (nhanh hơn)	the fastest (nhanh nhất)

11	slow (chậm)	slower (chậm hơn)	the slowest (chậm nhất)
12	noisy (ồn ào)	noisier (ồn ào hơn)	the noisiest (ồn ào nhất)
13	hot (nóng)	hotter (nóng hơn)	the hottest (nóng nhất)
14	cold (lạnh)	colder (lạnh hơn)	the coldest (lạnh nhất)
15	heavy (nặng)	heavier (nặng hơn)	the heaviest (nặng nhất)
16	light (nhẹ)	lighter (nhẹ hơn)	the lightest (nhẹ nhất)
17	strong (khỏe)	stronger (khỏe hơn)	the strongest (khỏe nhất)
18	weak (yếu)	weaker (yếu hơn)	the weakest (yếu nhất)
19	dry (khô ráo)	drier (khô hơn)	the driest (khô nhất)
20	wet (ẩm ướt)	wetter (ẩm hơn)	the wettest (ẩm nhất)
21	smart (thông minh)	smarter (thông minh hơn)	the smartest (thông minh nhất)
22	cheap (rẻ)	cheaper (rẻ hơn)	the cheapest (rẻ nhất)
23	nice (đẹp)	nicer (đẹp hơn)	the nicest (đẹp nhất)

24	wide (rộng)	wider (rộng hơn)	the widest (rộng nhất)
		*thêm 'more' đằng trước tính từ ba âm tiết trở lên và một số tính từ hai âm tiết	*thêm 'the most' đằng trước tính từ ba âm tiết trở lên và một số tính từ hai âm tiết
25	modern (hiện đại)	more modern (hiện đại hơn)	the most modern (hiện đại nhất)
26	beautiful (đẹp)	more beautiful (đẹp hơn)	the most beautiful (đẹp nhất)
27	intelligent (thông minh)	more intelligent (thông minh hơn)	the most intelligent (thông minh nhất)
28	interesting (thú vị)	more interesting (thú vị hơn)	the most interesting (thú vị nhất)
29	expensive (đắt)	more expensive (đắt hơn)	the most expensive (đắt hơn)
		*thêm 'er' vào đuôi cũng được, thêm 'more' đằng trước cũng được	*thêm 'est' vào đuôi cũng được, thêm 'the most' đằng trước cũng được
30	happy (vui)	happier more happy (vui hơn)	the happiest the most happy (vui nhất)
31	clever (thông minh)	cleverer more clever (thông minh hơn)	the cleverest the most clever (thông minh nhất)
32	quiet (yên tĩnh)	quieter more quiet (yên tĩnh hơn)	the quietest the most quiet (yên tĩnh nhất)
33	simple (đơn giản)	simpler more simple (đơn giản hơn)	the simplest the most simple (đơn giản nhất)
34	subtle (tinh tế)	subtler more subtle (tinh tế hơn)	the subtlest the most subtle (tinh tế nhất)

		*tính từ bất quy tắc	
35	many/much (nhiều)	more (nhiều hơn)	the most (nhiều nhất)
36	good (tốt)	better (tốt hơn)	the best (tốt nhất)
37	bad (tệ)	worse (tệ hơn)	the worst (tệ nhất)
38	far (xa)	farther further (xa hơn)	the farthest the furthest (xa nhất)

B. Vocabulary - Từ vựng

I. Types of robots - Các loại robot

1	home robot	robot gia dụng
2	teacher robot	robot giáo dục
3	doctor robot	robot y tế
4	worker robot	robot công nhân
5	space robot	robot không gian

II. Daily activities - Những hoạt động hằng ngày

1	build • build houses • build buildings • build bridges • build roads • build space stations	xây, xây dựng • xây nhà • xây tòa nhà • xây cầu • xây đường • xây trạm vũ trụ
2	clean • clean the house • clean the floor • clean the ceiling	lau, rửa, quét, đánh, tẩy • quét nhà • quét sàn nhà • quét trần nhà
3	do • do the housework • do household chores • do the dishes	làm • làm việc nhà • làm việc vặt trong nhà • rửa bát

	- do the washing - do many things like human	- giặt đồ - làm nhiều thứ như con người
4	drive drive a car	lái lái ô tô
5	find find problems in one's body	tìm, tìm thấy, tìm ra, nhận thấy tìm ra các vấn đề sức khỏe
6	help - help sick people - help sb to do sth	giúp, giúp đỡ - giúp đỡ người bệnh - giúp ai đó làm gì đó
7	iron iron clothes	là, ủi là quần áo
8	look after look after sick people	chăm sóc chăm sóc người ốm
10	make - make meals - make tea - make coffee	làm, tạo - nấu ăn - pha trà - pha cà phê
11	move - move heavy things - move a car	dịch chuyển, di chuyển, nhấc - dịch chuyển những đồ nặng - dịch một chiếc xe ô tô lớn

12	pick pick fruit	hái, lượm, chọn hái trái cây
13	put sth away put away sth put toys away	cất cái gì đó đi cất đồ chơi
13	repair - repair broken machines - repair problems in one's body	sửa, chữa, sửa chữa - sửa chữa máy bị hỏng - chữa bệnh
14	talk to sb talk to humans	nói chuyện với ai đó nói chuyện với con người
15	teach sb sth teach sth to sb teach children English	dạy ai đó cái gì đó dạy cái gì đó cho ai đó dạy học sinh tiếng Anh
16	water - water plants - water flowers	tưới, tưới nước - tưới cây - tưới hoa
17	work work as a guard	làm, làm việc làm người canh gác

C. Pronunciation - Phát âm

Tones in statement - Ngữ điệu trong câu trần thuật

- Khi nói một câu trần thuật thì ngữ điệu chúng ta sẽ thường đi xuống ở cuối câu.
- Mẹo để ngữ điệu đi xuống ở cuối câu là thêm dấu huyền hoặc dấu nặng vào âm tiết cuối cùng.

1. I often water plants after school.

2. Shifa can do many things like humans.

3. My dad makes delicious meals at weekends.

4. WB2 is the strongest of all the robots.

5. H8 is a home robot.

6.

- My robot is Jimba.
- It's a home robot.
- It's very helpful.
- It can do the housework.
- It can also water plants and pick fruit.
- It can work as a guard.
- I love my robot very much.